

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Quài Tở)

TT	Chỉ tiêu (Theo Văn bản số 148 /SNNMT-KHTC ngày 12/01/2026 của Sở nông nghiệp và môi trường)	Đơn vị tính	Kế hoạch giao năm 2026	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh TH/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
I	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN					
1	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn					
1.1	Cây lương thực có hạt					
-	Tổng diện tích	Ha	1,259.53	483.72	38.40	
-	Tổng sản lượng	Tấn	4,940	900.46	18.23	
	Trong đó:					
	+ Diện tích lúa	Ha	686	313.72	45.73	
	+ Sản lượng thóc	Tấn	2,990	900.46	30.12	
	+ Sản lượng thóc ruộng	Tấn	2,808	900.46	32.07	
a	Lúa					
	- Lúa đông xuân					
	Diện tích	Ha	161.00	163.72	101.69	
	Năng suất	Tạ/ha	59.63	55	92.24	
	Sản lượng	Tấn	960	900.46	93.80	
	- Lúa mùa					
	Diện tích	Ha	385.00			
	Năng suất	Tạ/ha	48.00			
	Sản lượng	Tấn	1,848.00			
	- Lúa nương					
	Diện tích	Ha	140.00	150	107.14	
	Năng suất	Tạ/ha	13.00			
	Sản lượng	Tấn	182.00			
b	Ngô					

	Diện tích	Ha	573.53	170	29.64	
	Năng suất	Tạ/ha	34			
	Sản lượng	Tấn	1,950			
1.2	<i>Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu</i>					
	Tổng diện tích (cao su, cà phê, chè)	Ha	1,900	1,675.18		
<i>a</i>	<i>Cây Cao su</i>					
<i>b</i>	<i>Cà phê</i>					
	Tổng diện tích	Ha	1,900	1,675.18	88.17	
	TĐ + Diện tích trồng mới	Ha	264.82		0	
	+ Diện tích kinh doanh	Ha				
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng cà phê nhân	Tấn	1,600			
<i>c</i>	<i>Chè</i>					
<i>d</i>	<i>Mắc ca</i>					
	Tổng diện tích	Ha	1,250	1,219.09	97.53	
	TĐ + Diện tích trồng mới	Ha	21.20			
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn	360			
1.3	<i>Cây hàng năm, cây hoa màu chủ yếu</i>					
<i>a</i>	<i>Sắn</i>					
	Tổng diện tích	Ha	-	15		
	Năng suất	Tạ/ha	-			
	Sản lượng	Tấn				
<i>b</i>	<i>Đậu tương</i>					
<i>c</i>	<i>Lạc</i>					
<i>d</i>	<i>Rau các loại</i>					
	Tổng diện tích	Ha	150	1.5	1	
	Năng suất	Tạ/ha	170	170	100	
	Sản lượng	Tấn	2,550	25.5	1	
1.4	<i>Cây ăn quả</i>					
	Tổng diện tích	Ha	176.24	121.62	69.01	
	Diện tích trồng mới	Ha	10			
	Sản lượng (dưa, lê)	Tấn	680	113.3	16.66	
	<i>Trong đó:</i>					
-	Tổng diện tích cây dưa:	Ha				
-	Tổng diện tích cây chanh leo	Ha	6			

2	Chăn nuôi		170.24			
a	Phát triển đàn vật nuôi					
	- Tổng đàn gia súc (trâu, bò, lợn)	Con	14,269	5,700	39.95	
	+ Đàn trâu	Con	1,727	800	46.32	
	+ Đàn bò	Con	2,777	1,600	57.62	
	+ Đàn lợn	Con	9,765	3,300	33.79	
	- Đàn gia cầm	Con	129,451	59,500	45.96	
b	Thịt hơi các loại	Tấn	661.45	140	21.17	
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	395.38	88	22.26	
3	Thủy sản					
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	76.86	51	66.36	
	- Số lồng nuôi trồng thủy sản	Lồng				
	- Tổng sản lượng	Tấn	120.56			
	- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	120.05			
	- Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	0.51			
4	Lâm nghiệp					
	- Diện tích rừng hiện có	Ha	8,093.87	7,938.73	98.08	
	- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	-			
	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha				
	+ Rừng sản xuất	Ha				
	- Trồng cây phân tán	cây				
	- Diện tích rừng trồng được chăm sóc	ha	168.47			
	- Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	ha	268.50			
	+ Khoanh nuôi mới	ha	50.00			
	+ Khoanh nuôi chuyển tiếp	ha	218.50			
	- Khai thác chế biến lâm sản (sản lượng gỗ)	m3				
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	44.26	43.6	98.51	
II	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					
1	Nông thôn mới					
2	Giảm nghèo					
a	Quy mô hộ					
-	Tổng số hộ	Hộ		3,215		
b	Thực trạng nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều					
-	Số hộ nghèo	Hộ	411	411		
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	13.38	13.38		

-	Số hộ cận nghèo	Hộ	201	201		
-	Tỷ hệ hộ cận nghèo	%	6.54	6.54		
c	<i>Biến động nghèo trong năm</i>					
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%/năm	4.77	4.77		
-	Số hộ thoát nghèo	Hộ	112	112		
-	Số hộ tái nghèo	Hộ	0	0		
3	Phát triển sản phẩm OCOP					
	Tổng số sản phẩm OCOP (đạt từ 3 sao trở lên)	SP	8	3	37.5	
	Sản phẩm công nhận mới	SP	2			
III	MÔI TRƯỜNG					
a	<i>Nước sạch nông thôn</i>					
	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	100	100	
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn	%	45	35.5	78.9	
b	<i>Môi trường</i>					
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	%				
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	%	50	48.4	96.8	
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý	%				
	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	100	90	90	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG VIỆC LÀM, ĐÀO TẠO NGHỀ VÀ CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Quài Tở)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh TH /KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
	DÂN SỐ TRUNG BÌNH	Người	15,187	14,673	96.6	<i>KH số 64/KH-BCĐ, ngày 13/4/2026 của Ban chỉ đạo công tác dân số và phát triển xã Quài Tở</i>
	Trong đó: Nữ		7,497	7,258	96.8	<i>KH số 64/KH-BCĐ, ngày 13/4/2026 của Ban chỉ đạo công tác dân số và phát triển xã Quài Tở</i>
	- Dân số thành thị	Người				
	- Dân số nông thôn	Người	15,187	14,673	96.6	<i>KH số 64/KH-BCĐ, ngày 13/4/2026 của Ban chỉ đạo công tác dân số và phát triển xã Quài Tở</i>
I	Lao động việc làm					
1	Tổng số người trong độ tuổi LĐ	L.Động	9,054	9,031	99.7	
	<i>Tỷ lệ so với dân số</i>	%	<i>60.28</i>	<i>61.5</i>	102.1	
2	Số LĐ được tạo việc làm mới trong năm	L.Động	160	82	51.3	<i>KH số 971/KH-UBND, ngày 5/2/2026 của UBND tỉnh</i>
3	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	L.Động	8,772	8,540	97.4	
	<i>Tỷ lệ so với dân số</i>	%	<i>58.4</i>	<i>58.2</i>	99.66	
II	Chăm sóc và bảo vệ trẻ em					
1	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Người	55	59	107.27	
2	Tổng số TE có HCĐBKKBK được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	Người	278	157	56.47	
3	Xã đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em		1	1	1.00	
4	Số trẻ em không nơi nương tựa được nhận nuôi dưỡng tại cộng đồng	Trẻ				
III	Bảo hiểm xã hội					
1	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc	Người	615	595	97%	
	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	602	580	96%	<i>Công văn số: 166 /BHXH-QLT ngày 02/02/2026 của BHXH tỉnh Điện Biên</i>

	<i>Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH bắt buộc</i>	%	6.95%	6.42%	92%	
2	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH thất nghiệp	Người	495	450	91%	
	- Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	480	378	79%	<i>Công văn số: 166 /BHXH-QLT ngày 02/02/2026 của BHXH tỉnh Điện Biên</i>
	<i>Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH thất nghiệp</i>	%	3.21%	4.19%	130%	
3	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH tự nguyện	Người	8,250	8,250	100%	
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	391	285	73%	<i>Công văn số: 166 /BHXH-QLT ngày 02/02/2026 của BHXH tỉnh Điện Biên</i>
	<i>Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH tự nguyện</i>	%	4.51%	3.16%	70%	

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Quài Tở)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh TH /KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
	SỐ HỌC SINH CÓ MẶT ĐẦU NĂM HỌC	Người	3,384			
I	GIÁO DỤC MẦM NON					
1	Tổng số trẻ mầm non	Cháu	1,020	1050	103	
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	346	307	89	
	- Số học sinh mẫu giáo	Trẻ	674	707	105	
	- Số trẻ 5 tuổi	Trẻ	218	328	150	
2	Tổng số lớp và nhóm trẻ	lớp	43	43	100	
	- Số nhóm trẻ	Nhóm	15	15	100	
	- Số lớp mẫu giáo	Lớp	28	28	100	
	- Số lớp 5 tuổi	lớp	20	19	95	
3	Các tỷ lệ huy động					
	- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	81	82	102	
	- Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	48	46	95	
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	5	5	117	
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	6	6	111	
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi ra lớp	%	57	52	91	
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp	%	100	100	100	
	- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	100	100	100	
II	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG					
1	Tổng số học sinh phổ thông	HS	2,364	2382	101	
	Trong đó: Học sinh bán trú	HS	699	421	60	
2	Tổng số lớp	lớp	88	88	100	
3	Các tỷ lệ huy động					
	Tỉ lệ học sinh nữ/tổng số HS	%	47.10	47	100	
	Tỉ lệ HS đúng độ tuổi	%	97.13	99	102	
	Tỉ lệ HS bỏ học	%	0		0	
	Tỉ lệ HS lưu ban	%	0		0	
3.1	Tiểu học					

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh TH /KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
*	Tổng số học sinh	HS	1,290	1299	101	
	- Học sinh bán trú	HS	484	224	46	
*	Tổng số lớp	lớp	56	56	100	
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100	
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học tiểu học	%	100	100	100	
	- Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học	%				
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	46	46	99	
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0		0	
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0		0	
	- Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	%	100	100	100	
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học	%	100	100	100	
3.2	Trung học cơ sở					
*	Tổng số học sinh	HS	1,075	1083	101	
	- Học sinh bán trú	HS	215	335	156	
*	Tổng số lớp	lớp	32	32	100	
	- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	100	100	100	
	- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	99	100	101	
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	50	50	100	
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0		0	
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0		0	
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS	%	100	100	100	
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS	%	100	100	100	
IV	CƠ SỞ GIÁO DỤC		9	9	100	
1	Trường Mầm non	Trường	4	4	100	
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	4	4	100	
	- Trường MN tự thực	"	0		0	
2	Các trường phổ thông		5	5	100	
	Tr.đó: - Trường PT DTNT huyện	"	0			
	- Tổng số trường đạt chuẩn QG	"	4	4	100	
	- Trường PTDTBT	"	2	2	100	
2.1	Trường Tiểu học	Trường	2	2	100	
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	2	2	100	
	- Trường PTDTBT	"				

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh TH /KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
2.2	Trường THCS	Trường	2	2	100	
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	2	2	100	
	- Trường PTDTBT	"	2	2	100	
2.3	Trường THPT	"	1	1	100	
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	0		0	
V	Bổ sung một số chỉ số liên quan đến Phát triển trẻ thơ toàn diện					
1	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non được tập huấn về tư vấn dinh dưỡng và tâm lý cho trẻ	Người	110	108	98	
2	Số nhân viên nấu ăn có chứng chỉ nghề nấu ăn	Người	5	5	100	
3	Số điểm trường mầm non có nhà vệ sinh hợp vệ sinh	Điểm trường	16	16	100	
4	Số điểm trường mầm non có nguồn nước sử dụng hợp vệ sinh	Điểm trường	16	16	100	
5	Số nhóm/lớp mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định	Điểm trường	41	41	100	
6	Số điểm trường mầm non có 05 loại đồ chơi ngoài trời trở lên trong danh mục quy định	Điểm trường	16	16	100	
VI	Các chỉ tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số					
1	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học (%)	%	100	100	100	
2	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)	%	99.90	100	100	
3	Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi (%)	%	96.41	96.41	100	
4	Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi (%)	%	96.40	96.40	100	
5	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, THCS, THPT (%)	%	46.70	46.70	100	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Quài Tở)

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên hoặc theo Quyết định giao chỉ tiêu của các sở, ngành tỉnh năm 2026	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh TH /KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
I	Chỉ tiêu hoạt động					
1	Tỷ lệ TE<1 tuổi TCĐĐ các loại Vắc xin	%	98.5	30,1	3,3	QĐ số 1799/QĐ-SYT ngày 31/12/2025
2	Tỷ lệ PN để được khám thai 4 lần/3 kỳ thai nghén (T37/2019 /TT-BYT ngày 30/12/2019)	%	96.7	94.0	1.0	
	Tỷ lệ phụ nữ DTTS được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 kỳ thai nghén	%	96.5	93,8	1,02	
3	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng UV2+	%	97.5	40,2	2,4	
4	Tỷ suất tử vong TE dưới 1 tuổi	‰	40.0	35,1	1,1	
	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ DTTS để sống	‰	40.0	35,1	1,1	
5	Tỷ suất tử vong TE dưới 5 tuổi	‰	25,9	35,1		
	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ DTTS để sống	‰	25,9	35,1		
6	Tỷ lệ trẻ sơ sinh dưới 2500 gr	%	4,87	3,5	1,37	
7	Tỷ lệ trẻ nhỏ được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%	48,5	48,5	100.0	
8	Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi SDD (cân nặng/tuổi)	%	13.5	13,4	99,3	
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi	%	14,1	14,0	99,3	
9	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	24,2	24.0	99,2	
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi	%	24,9	24,8	99,6	
10	Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ DTTS được cán bộ y tế đã qua đào tạo đỡ	%	90,5	94,7		
II	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế					
*	Tuyến xã					

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên hoặc theo Quyết định giao chỉ tiêu của các sở, ngành tỉnh năm 2026	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh TH /KH (%)	Ghi chú
1	Trạm y tế	Điểm	1	1	1	
2	Điểm trạm y tế	Trạm	2	2	2	
III	Tổng số giường bệnh	Giường	9	9	9	
-	Giường bệnh trạm y tế xã (3 giường lưu/trạm)	Giường	9	9	9	
IV	Nhân lực y tế					
1	Số bác sỹ	Bác sỹ	3	4	4	
	Tỷ lệ Bác sỹ/ vạn dân	1/10.000	2.08			
2	Số Dược sỹ Đại học	Người	1	2	2	
	Tỷ lệ Dược sỹ đại học/ vạn dân	1/10.000	0.0001			
4	Số xã có NHS hoặc YSSN	xã	3	3	3	
	Tỷ lệ xã có NHS hoặc YSSN	%	100	100	100	
5	Số bản có Nhân viên y tế thôn bản	Người	21	22	22	
	Tỷ lệ bản có Nhân viên y tế thôn bản (theo QĐ 17/2020 /UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh)	%	67.7	70,9	70,9	
VI	Dân số					
1	Dân số trung bình	Người	15,187	14,673	97	Hướng dẫn số 1144/HD-BCĐ ngày 4/3/2026 của BCĐ công tác Dân số tỉnh Điện Biên
2	Dân số phân theo giới tính					
-	Dân số nam	Người	7690	7415	96	
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	50.6	50.5	99.8	
-	Dân số nữ	Người	7497	7258	97	
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	49.4	49.5	100.2	
3	Dân số phân theo thành thị, nông thôn					
-	Dân số thành thị	Người				
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%				
-	Dân số nông thôn	Người	15,187	14,673	97	

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên hoặc theo Quyết định giao chỉ tiêu của các sở, ngành tỉnh năm 2026	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh TH /KH (%)	Ghi chú
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	100	100	100	
VII	Số người tham gia Bảo hiểm y tế	Người	14,432			
	Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế	%	95.0	100.0		

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ, THỂ THAO
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Quài Tở)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh TH /KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
A	Lĩnh vực Văn hóa - Gia đình					
I	Phong trào toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa					Quyết định số 5054/QĐ-SVHTTDL ngày 25/12/2025 của Sở VH TT & DL V/v phân bổ chỉ tiêu kế hoạch phát triển sự nghiệp
1	Số gia đình đạt tiêu chuẩn VH	Hộ GD	2,656	0	0	
	Tỷ lệ GD đạt chuẩn VH chiếm trong tổng số gia đình toàn xã	%	87.80	0	0	
2	Số bản đạt tiêu chuẩn VH	Khối, bản	24	0	0	
	Tỷ lệ khối, bản đạt VH chiếm trong tổng số khối, bản toàn xã	%	77.42	0	0	
3	Số cơ quan, đơn vị, DN đạt tiêu chuẩn văn hóa	Cơ quan, đơn vị, DN	21.0	0	0	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị DN, trường học đạt VH chiếm trong tổng số cơ quan, đơn vị, trường học toàn xã	%	63.6	0	0	
4	Số bản đạt chuẩn VH nông thôn mới	bản				
	Tỷ lệ bản đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%				
II	Lĩnh vực gia đình					
1	Số BCD mô hình PCBLGD được thành lập tại xã (nhân rộng mô hình PCBLGD)	BCD	2.0	0	0	Quyết định số 5054/QĐ-SVHTTDL ngày 25/12/2025 của Sở VH TT & DL V/v phân bổ chỉ tiêu kế hoạch phát triển sự nghiệp
	xã có ban chỉ đạo mô hình phòng chống bạo lực gia đình	%	100	100		
2	Số CLB gia đình phát triển bền vững tại các bản.	CLB	31.0	31	100	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh TH /KH (%)	Ghi chú
	Tỷ lệ bản có câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững	%	100.0	31	100	trình sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch năm 2026 cho UBND các xã, phường
3	Tỷ lệ gia đình được tuyên truyền phổ biến các luật có liên quan đến lĩnh vực gia đình	%	100.0	100		
III	Phát triển thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở					
1	Số Nhà văn hóa, thể thao	Nhà	1	1		
2	Số bản có nhà văn hóa và điểm sinh hoạt cộng đồng	bản	12	13	108	
	Tỷ lệ bản có nhà văn hóa và điểm sinh hoạt cộng đồng	%	42	42	100	
B	Lĩnh vực Thể dục, thể thao					
*	Thể thao quần chúng					
1	Số người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao	Người	2,500	1250	50	
	Tỷ lệ người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao trong tổng dân số	%	16.8	9,8	58,3	
2	Số gia đình được công nhận gia đình thể thao	Gia đình	200	100	50	
	Tỷ lệ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình thể thao trong tổng số hộ gia đình	%	6.5	0	0	
3	Số câu lạc bộ thể thao cơ sở	CLB	8.0	8	100	